

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 11/6/2025

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Vũ Thị An

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỳ Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2025/HNGĐ-PT ngày 04/02/2025 về việc kiện Tranh chấp ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2024/HNGĐ-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07 /2025/QĐ-PT ngày 01/4/2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy Q, sinh năm 1956; nơi đăng ký thường trú: 671, H, quận B, thành phố Hà Nội; tạm trú tại: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Bạch M, sinh năm 1958, vắng mặt; ủy quyền cho anh Nguyễn Huy Q1, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M:

1. Luật sư Nguyễn Văn T và bà Lao Thị Hồng H, chuyên viên pháp lý; Công ty L1, đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: A đường B, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Huy Q1, sinh năm 1980; có mặt; chị Trần Thị Kim H1, sinh năm 1981 (vợ anh Q1); địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

Người làm chứng: Anh Bùi Hữu N, sinh năm 1987 và chị Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1981 (vợ anh N); địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Huy Q trình bày:

Ông Nguyễn Huy Q và bà Phạm Thị Bạch M chung sống với nhau từ năm 1979, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố T, nhưng hiện nay đã bị mất đăng ký kết hôn. Chính quyền địa phương cũng không còn lưu giữ hồ sơ đăng ký kết hôn, nên chỉ thể hiện trong sổ hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2000 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau trong suy nghĩ và làm ăn kinh tế, nên ly thân từ đó đến nay, không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Ông Q xác định không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị được ly hôn với bà M.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Huy Q1, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1981 và Nguyễn Huy Q2, sinh năm 1989. Cả 03 con chung của ông bà đã trên 18 tuổi có gia đình riêng, không đề nghị giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống với nhau ông, bà chỉ có tài sản chung duy nhất là thửa đất số 194A, tờ bản đồ 01, diện tích 115m² (nay là thửa 09, tờ bản đồ 15) thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/1994 mang tên ông Nguyễn Huy Q. Năm 2018-2019, khi bà M đang đi chấp hành án tại trại giam Q5, ông đã xây dựng ngôi nhà 11 tầng trên 03 thửa đất, gồm: thửa đất 194A, diện tích 115m², thửa 302 tờ bản đồ 15 diện tích 92m² (là tài sản riêng của ông mua vào năm 2017) và thửa số 08, tờ bản đồ 15, diện tích 96m² của mẹ đẻ ông là cụ Cao Thị L.

Từ năm 2000 đến nay, ông và bà M sống ly thân, độc lập về kinh tế. Năm 2008, ông thành lập Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là công ty Đ). Năm 2016, ông tiếp tục thành lập Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là công ty Đ). Các tài sản từ sau khi ông và bà M ly thân từ năm 2000 đang đứng tên ông đều do một mình ông làm ra, bà M không có liên quan hay đóng góp công sức gì để tạo lập ra các tài sản này, bao gồm các bất động sản hay cổ phần của ông trong các công ty trên.

Ông Q đề nghị Toà án phân chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 194A, tờ bản đồ 01, diện tích 115m² (nay là thửa 09, tờ bản đồ 15), phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; đề nghị công nhận các tài sản riêng là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kết quả Tòa án đã thẩm định, gồm:

- Ngôi nhà 11 tầng, diện tích 328,5m² xây dựng năm 2017 trên 03 thửa đất: thửa 194A (nay là thửa 09, tờ bản đồ 15) diện tích 115m², thửa 302 tờ bản đồ 15 diện tích 92m² và thửa số 08, tờ bản đồ 15, diện tích 96m²;

- Thửa 302 tờ bản đồ 15 diện tích 92m² tại phường H, thành phố T (UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 01/6/2017 mang tên ông Nguyễn Huy Q);

- Thửa số 42, tờ bản đồ 15, diện tích 74m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên (Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 26/10/2018 mang tên ông Nguyễn Huy Q) và tài sản trên đất.

- Thửa số 40, tờ bản đồ 15, diện tích 75,9m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên, UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 21/7/2012 mang tên ông Nguyễn Huy Q và tài sản trên đất.

- Thửa số 213, tờ bản đồ 15, diện tích 176,8m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên, UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 05/01/2012 mang tên ông Nguyễn Huy Q) và tài sản trên đất.

- Thửa số 44, tờ bản đồ 5, diện tích 1.731m² thuộc phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên, UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 31/3/2016 mang tên ông Nguyễn Huy Q và tài sản trên đất.

- Thửa đất số 97, tờ bản đồ 34, diện tích 78 m² tại phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên, Giấy chứng nhận QSD đất số BM 059671 mang tên ông Nguyễn Huy Q và tài sản trên đất.

- 15.750.000 cổ phần tương ứng với giá trị 157.500.000.000 đồng trong Công ty cổ phần Đ (thành lập năm 2008) và 3.660.964 cổ phần tương ứng với giá trị 36.609.640.000 đồng trong Công ty Cổ phần Đ (thành lập năm 2016).

Ông Q đề nghị được sử dụng toàn bộ thửa đất số 194A, tờ bản đồ 01, diện tích 115m² thuộc phường H, thành phố T, vì trên thửa đất này và thửa đất 302, thửa 08, tờ bản đồ 15 ông đã xây dựng ngôi nhà 11 tầng và đồng ý trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 194A cho bà M theo giá thị trường tương ứng giá trị tài sản riêng của ông là nhà đất tại số nhà E, thuộc thửa 42, tờ bản đồ 15, diện tích 74m². Vị trí nhà đất số 57 và thửa đất 194A đều giáp đường L thuộc tổ C, phường H, thành phố T. Ngoài ra, ông Q cũng đồng ý hỗ trợ thêm cho bà M 5.000.000.000 đồng, ông đã đưa cho bà M làm sổ tiết kiệm, gửi ngày 28/5/2024 tại ngân hàng V chi nhánh T1 và không yêu cầu bà M trả lại số tiền 8.127.000.000 đồng là tiền án phí, bồi thường, phạt chậm trả ông đã nộp cho bà M theo bản án số 03/2016/HSPT ngày 19/10/2016 của Tòa án quân sự Trung ương.

Bị đơn bà Phạm Thị Bạch M trình bày:

Về thời gian chung sống, kết hôn, con chung như ông Q trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng, bà M xác định từ trước đến nay vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Bà và ông Q không chung sống cùng nhau từ năm 2000 đến nay, tính ra được hơn 20 năm, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình, bản thân bà không can thiệp vào đời sống, tình cảm, tiền bạc hay các mối quan hệ xã hội của ông Q, ông Q cũng không can thiệp vào cuộc sống riêng của bà. Mặc dù bà không muốn ly hôn, nhưng nếu ông Q nhất quyết ly hôn thì bà đồng ý.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà nhất trí với ý kiến của ông Q, ông, bà không có nợ chung. Trong quá trình bà đi cải tạo từ năm 2016, ông Q đã nộp thay bà số tiền là 8.127.000.000 đồng là tiền án phí, tiền bồi thường, các khoản chậm trả theo bản án của Tòa án Quân khu và Tòa án quân sự Trung ương.

Về tài sản chung: Bà công nhận lời khai của ông Q, khi còn chung sống với nhau hai ông bà đã tạo lập được một mảnh đất là thửa số 194A, tờ bản đồ 01, diện tích 115m² thuộc phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, khi ông bà không còn sống chung từ năm 2000, ông Q còn rất nhiều tài sản khác, nên đề nghị ông Q phải trích chia cho bà. Bà không đồng ý với ý kiến của ông Q về yêu cầu công nhận các tài sản riêng của ông Q. Vì theo suy nghĩ của bà, cho dù vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2000 cho đến nay thì những tài sản đang đứng tên ông Q kể cả bà không có đóng góp gì về công sức, tiền bạc khi ông Q mua nhưng theo quan điểm “của chồng công vợ” thì ông Q vẫn phải trích chia cho bà ít nhất 40% tổng giá trị tài sản hiện nay ông Q đang có.

Những tài sản này bao gồm, các tài sản Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá và các tài sản khác ông Q không công khai trong vụ án này (gồm các cổ phần, bất động sản, tiền, vàng...). Bản thân bà cũng không có khả năng biết ông Q đang sở hữu bao nhiêu tài sản nên không cung cấp được cho Tòa án các thông tin cụ thể. Tại phiên hòa giải ngày 06/11/2024, bà M ước tính tổng giá trị tài sản của ông Q hiện nay đang sở hữu trị giá khoảng 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng). Đề nghị ông Q trích cho bà ít nhất là 40% tương ứng với 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng). Ông Q hiện nay đang chung sống cùng với người phụ nữ khác và có con riêng nên bà yêu cầu phải rõ ràng về vấn đề tài sản khi ly hôn. Bà và các con của bà phải được đảm bảo quyền lợi đối với những tài sản của ông Q khi ly hôn. Bà đồng ý với kết quả thẩm định, định giá các tài sản mà Tòa án đã tiến hành thẩm định đo đạc trong vụ án này.

Trong đơn yêu cầu chia tài sản chung gửi đến Tòa án ngày 13/11/2024, bà M đề nghị chia các tài sản chung gồm:

1. QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 194A, tờ bản đồ 15, diện tích 115m² (nay là số nhà E, E), đường L, phường H, thành phố T

2. QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 15, diện tích 74m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên (theo Giấy chứng nhận QSD đất số CO 651374 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 26/10/2018 mang tên ông Nguyễn Huy Q).

3. QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 40, tờ bản đồ 15, diện tích 75,9m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên (theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 510616 do UBND thành phố T cấp ngày 21/7/2012 mang tên ông Nguyễn Huy Q).

4. QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 213, tờ bản đồ 15, diện tích 176,8m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên (theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 145800 do UBND thành phố T cấp ngày 05/01/2012 mang tên ông Nguyễn Huy Q).

5. QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ 5, diện tích 1.731m² thuộc phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CA 316799 do UBND thành phố T cấp ngày 31/3/2016 mang tên ông Nguyễn Huy Q, hiện nay là trụ sở công ty CP Đ. Và cửa hàng T2 thuê, địa chỉ A đường H, phường H, thành phố T

6. QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 97, tờ bản đồ 34, diện tích 78 m² tại phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BM 059671 mang tên ông Nguyễn Huy Q.
7. QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại nhà số B, ngõ T Q, phường P, thành phố T (hiện đang kinh doanh khách sạn T3).
8. Vốn góp cổ phần tại Khách sạn T4, địa chỉ tại: Số B, đường H, phường H, thành phố T
9. QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ D, phường T, thành phố T (hiện đang kinh doanh thực hiện dự án trung tâm thương mại P).
10. QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại thành phố T (thuộc sở C cũ tỉnh Thái Nguyên)
11. QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (hiện là tòa lâu đài lô trong trục đường B);
12. Căn nhà C71 tại đường H, quận B, TP ..
13. Vốn góp cổ phần trong các hợp đồng bất động sản liên quan đến dự án D, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
14. Vốn góp cổ phần trong các hợp đồng bất động sản dự án khu công nghiệp Y, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên
15. Giá trị vốn góp đầu tư dự án mở đất xã H và thị trấn H cùng thuộc huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên với khoảng 50ha.
16. Vốn góp cổ phần trong dự án cây xanh phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên với khoảng 50ha.
17. Một phần QSD đất (khoảng 20.000m²) và tài sản nhà từ đường họ Nguyễn H2 ở xã Đ, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
18. QSD đất và tài sản tại chùa L2 tại thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
19. Khu nhà sàn, xưởng gỗ (trước đây là công ty X) thuộc phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
20. Dự án khai thác mỏ khoáng sản T, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.
21. Cổ phần trong Công ty cổ phần Đ
22. Cổ phần trong Công ty Cổ phần Đ tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
23. QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại nhà số H đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
24. QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất xung quanh nhà số H đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên mang tên ông Nguyễn Huy Q.
25. Vốn góp dự án khu đô thị S thuộc phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

26. Toàn bộ các khoản tiền gửi, vàng, bạc... tại các ngân hàng V, B, các tiệm vàng trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên, Hà Nội... cùng nhiều xe ô tô con, ô tô tải và những tài sản khác mang tên ông Q.

Bà M ước tính tài sản chung giữa bà và ông Q khoảng 2.000 tỷ đồng, đề nghị chia tài sản chung vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M (anh Nguyễn Huy Q1) tại phiên tòa sơ thẩm trình bày: Anh đại diện theo ủy quyền cho bà M trong giải quyết việc chia tài sản chung vợ chồng với ông Q. Việc bố mẹ đẻ anh ly hôn anh không có ý kiến gì. Đối với ý kiến của ông Q đề nghị phân chia tài sản chung anh không đồng ý, vì theo anh phải để tự nội bộ gia đình giải quyết trước không cần nhờ đến Tòa án. Hiện nay vợ chồng anh đang sống trong ngôi nhà số E, tại tổ C, phường H, thành phố T anh không rõ thửa đất và ngôi nhà này đứng tên ai, vợ chồng anh chỉ ở không có đóng góp, tôn tạo gì với nhà và đất.

Người làm chứng: Anh Bùi Hữu N và chị Nguyễn Thị Phương D tại bản tự khai và đơn xin vắng mặt trình bày:

A, chị đang sinh sống trong ngôi nhà số E, trên thửa đất số 42, tờ bản đồ 15, diện tích 74m² thuộc phường H, thành phố T. Thửa đất và nhà này là của riêng ông Q, anh chị không có đóng góp gì.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2024/HNGĐ-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Huy Q. Cho ông Nguyễn Huy Q được ly hôn với bà Phạm Thị Bạch M.

2. Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Huy Q1, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1981 và Nguyễn Huy Q2, sinh năm 1989. Các con đều đã trên 18 tuổi có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung:

3.1. Công nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết

3.2. Chấp nhận yêu cầu của ông Q, công nhận các tài sản sau là tài sản riêng của ông Q:

1) QSD đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 15, diện tích 74m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên, đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CO 651374 ngày 26/10/2018 mang tên ông Nguyễn Huy Q. Trên đất có một nhà xây 05 tầng (số nhà E), diện tích 74,3m², đổ bê tông cốt thép, diện tích xây đua ra từ tầng 02 đến tầng 5 là 6,4m².

Vị trí thửa đất theo các điểm 25,26,27,28,25.

Phía đông giáp rãnh nước và thửa 41, tờ bản đồ 15, từ 25- 26

Phía tây giáp đường L, từ 27-28

Phía bắc giáp thửa 40, tờ bản đồ 15, từ 28- 25

Phía nam giáp thửa 43, tờ bản đồ 15, từ 27-26

2) QSD đất thuộc thửa số 40, tờ bản đồ 15, diện tích 75,9m² thuộc phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 510616 do UBND thành phố T cấp ngày 21/7/2012 mang tên ông Nguyễn Huy Q.

Vị trí thửa đất theo các điểm 22, 23, 24, 25, 28, 22.

Phía đông giáp rãnh nước và thửa 41, tờ bản đồ 15, từ 25- 24

Phía tây giáp đường L, từ 28-22

Phía bắc giáp đường giao thông, từ 22-23-24

Phía nam giáp thửa 42, tờ bản đồ 15, từ 28-25

Trên đất có một nhà xây 05 tầng (số nhà E) diện tích tầng 1 là 76,6m², đổ bê tông cốt thép, diện tích xây đua ra từ tầng 02 đến tầng 5 là 19,5m². Hiện vợ chồng anh Nguyễn Huy Q1, chị Trần Thị Kim H1 đang sinh sống trong ngôi nhà này. Do chị H1 không hợp tác nên chưa xác định được công sức đóng góp đối với ngôi nhà trên đất, trường hợp nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

3) QSD đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ 15, diện tích 176,8m² thuộc phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BI 145800 do UBND thành phố T cấp ngày 05/01/2012 mang tên ông Nguyễn Huy Q. Trên đất hiện có một nhà 04 tầng (số nhà E) diện tích 89,9m² và một nhà xây (số nhà E) có một phần hai tầng diện tích 40,7m², một phần một tầng diện tích 60,9m², nhà đổ bê tông cốt thép.

Vị trí thửa đất theo các điểm 4,5,6,7,8,9,10,11,4.

Phía đông giáp thửa 25, tờ bản đồ 15, từ 7-8

Phía tây giáp đường L, từ 1-2-3

Phía bắc giáp thửa 37, tờ bản đồ 15, từ 4-12-11

Phía nam giáp đường giao thông, từ 4-5-6-7

4) QSD đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ 5, diện tích 1.731m² thuộc phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CA 316799 do UBND thành phố T cấp ngày 31/3/2016 mang tên ông Nguyễn Huy Q. Trên đất có 01 dãy nhà 03 tầng, diện tích 229,1m², 01 dãy nhà hai tầng, diện tích 197,2m², 01 dãy nhà hai tầng, diện tích 181,7m² và một nhà để xe 01 tầng diện tích 134,4m². Hiện nay toàn bộ đất và tài sản trên đất đang được sử dụng để làm trụ sở làm việc của Công ty Đ.

Vị trí thửa đất theo các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1.

Phía đông giáp đường M, từ 2-3-4-5

Phía tây giáp rãnh nước và thửa 43, 71, từ 10-11-1

Phía bắc giáp đường H, từ 1-2

Phía nam giáp đường giao thông, từ 5-6-7-8-9-10

5) QSD đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ 34, diện tích 78 m² tại phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BM 059671 do UBND thành phố T cấp ngày 30/11/2012 mang tên ông Nguyễn Huy Q. Trên đất có một nhà xây 05 tầng và một tum, diện tích xây dựng 78m².

Vị trí thửa đất theo các điểm 1,2,3,4.

Phía đông giáp thửa 98, tờ bản đồ 3-4

Phía tây giáp thửa 96, tờ bản đồ 1-2

Phía bắc giáp rãnh nước, tờ bản đồ 2-3

Phía nam giáp đường H, tờ bản đồ 1-4

6) Thửa số 302 tờ bản đồ 15 diện tích 92m² tại phường H, thành phố T, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CI 322131 do UBND thành phố T cấp ngày 01/6/2017 mang tên ông Nguyễn Huy Q.

Vị trí thửa đất theo các điểm 26,27,9,28,10,11,26.

Phía đông giáp thửa 05, tờ bản đồ 15, từ 10-11

Phía tây giáp thửa số 10, thửa số 08, tờ bản đồ 15 (trước đây là thửa 194A và thửa 194), từ 9-26

Phía bắc giáp thửa 145, từ 9-10

Phía nam giáp thửa 195, tờ bản đồ 15 từ 26-11

7) Ngôi nhà 11 tầng (gồm 10 tầng xây trên mặt đất và 01 tầng hầm) xây năm 2017, diện tích 328,5m² được xây dựng trên 03 thửa đất: thửa số 194A diện tích 115m² (nay là thửa 09, tờ bản đồ 15), thửa 302 tờ bản đồ 15 diện tích 92m² và thửa số 08, tờ bản đồ 15, diện tích 96m² (thửa 08 đã được cấp GCNQSD đất số Đ 380921 do UBND thành phố T cấp ngày 20/01/2004 mang tên cụ Cao Thị L).

8). Cổ phần của ông Q đang sở hữu trong Công ty cổ phần Đ theo sổ đăng ký cổ đông ngày 01/7/2023 là 15.750.000 cổ phần tương ứng với giá trị cổ phần là 157.500.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng); Cổ phần của ông Q đang sở hữu trong Công ty cổ phần Đ theo sổ đăng ký cổ đông ngày 20/5/2023 là 3.660.964 cổ phần tương ứng với giá trị 36.609.640.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ sáu trăm linh chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

3.3 Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của ông Q, giao cho ông Q được quyền quản lý sử dụng thửa đất 194A, tờ bản đồ 01(theo bản đồ 299), diện tích 115m² nay là thửa số 09, tờ bản đồ 15, diện tích 123,7m² thuộc phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (theo Giấy chứng nhận QSD đất số B 896072 do UBND thành phố T cấp ngày 17/01/1994 mang tên ông Nguyễn Huy Q.

Vị trí thửa đất 194A theo các điểm 1,22,23,27,26,25,15,16,24,1.

Phía đông giáp thửa 302, tờ bản đồ 15, từ 27-26

Phía tây giáp đường L, từ 01-22

Phía bắc giáp thửa 194 nay là thửa 08, tờ bản đồ 15, từ 22-23-27

Phía nam giáp thửa 195, tờ bản đồ 15 từ 1-24-25-26

- Trích chia tài sản chung cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 194A bằng tài sản riêng của ông Q là toàn bộ QSD đất và tài sản trên đất tại thửa số 42, tờ bản đồ 15, diện tích 74m² thuộc phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CO 651374 ngày 26/10/2018 mang tên ông Nguyễn Huy Q, trên đất có một nhà xây 05 tầng (số nhà E), diện tích 74,3m² bê tông cốt thép. Bà M được quyền quản lý và sử dụng QSD đất và tài sản trên đất tại thửa số 42 tờ bản đồ 15.

(Vị trí các thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng của Công ty cổ phần Đ1)

- Ông Q, bà M có trách nhiệm liên hệ với chi nhánh Văn phòng đất đai thành phố T để làm thủ tục cấp GCNQSD đất theo quy định.

3.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q hỗ trợ cho bà M giá trị tài sản sau ly hôn gồm: 05 tỷ đồng (Năm tỷ đồng) trong sổ tiết kiệm số CA 303 29720 gửi ngày 28/5/2024 tại ngân hàng V chi nhánh T1 (bà M đang giữ sổ này); Số tiền 8.127.000.000 đồng (Tám tỷ một trăm hai mươi bảy triệu đồng) ông Q đã nộp hộ bà M khi bà M đi chấp hành án theo bản án số 03/2016/HSPT ngày 19/10/2016 của Tòa án quân sự Trung ương, gồm tiền bồi thường, tiền án phí, phí chậm trả.

- Đối với yêu cầu của bà M về đề nghị phân chia một số tài sản chung (trừ những tài sản trùng với yêu cầu khởi kiện của ông Q đã được giải quyết trong vụ án này) gồm QSD đất, tài sản trên đất và cổ phần của các dự án theo đơn ngày 13/11/2024, do được đưa ra sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên không xem xét trong vụ án này mà sẽ giải quyết trong một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/01/2025 và ngày 09/01/2025, bị đơn bà Phạm Thị Bạch M có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2024/HNGĐ-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung kháng cáo, bị đơn cho rằng: Về quan hệ hôn nhân, giữa bà M và ông Q mặc dù đã không chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay nhưng vẫn quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau như chu cấp tiền, làm sổ tiết kiệm cho bà 05 tỷ đồng; đầu tư kinh doanh cửa hàng tự chọn cho bà M...; nên không nhất trí ly hôn. Về tài sản chung vợ chồng, bà M cho rằng ngoài tài sản chung là thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 01, nay là thửa số 9, tờ bản đồ địa chính số 15 phường H, vợ chồng còn có nhiều thửa đất, tài sản trên đất, cổ phần, phần vốn góp, tiền, vàng, ô tô và nhiều tài sản khác. Văn bản thỏa thuận về tài sản lập ngày 09/10/2020 vi phạm về hình thức, vô hiệu ngay từ đầu, mục đích của văn bản không phải để xác lập tài sản chung vợ chồng; biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2024 tại Tòa án không đúng với ý chí của bà M;

Toà án cấp sơ thẩm không xem xét thu thập tài liệu chứng cứ và không thụ lý yêu cầu phản tố của bà M về việc chia tài sản chung vợ chồng với ông Q là không đúng quy định. Toà án cấp sơ thẩm giải quyết theo đơn bổ sung về việc chia tài sản chung vợ chồng, nhưng không thông báo thụ lý bổ sung là vi phạm thủ tục tố tụng.

Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Q với bà M; Không chấp nhận yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông Q; Công nhận các tài sản tại mục 2.1 của đơn kháng cáo là tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn xác định không kháng cáo; đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự giữ nguyên các ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận cho rằng:

Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà M và ông Q không lớn, mặc dù ông bà đã ly thân từ năm 2000, nhưng ông Q vẫn lập sổ tiết kiệm, mở cửa hàng tự chọn cho bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu ly hôn của ông Q với bà M. Về tài sản chung vợ chồng, đề nghị xem xét chia tất cả các tài sản của ông Q trong thời kỳ hôn nhân với bà M theo danh sách bà M đề nghị; không chấp nhận yêu cầu của ông Q về công nhận các tài sản riêng của ông Q. Về văn bản xác nhận ngày 10/9/2020, không thể hiện đúng ý chí của bà M, không phải là thoả thuận về chế độ tài sản vợ chồng. Trong văn bản không có chữ ký của ông Q, không được công chứng, chứng thực, nên vô hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2024/HNGĐ-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn kháng cáo trong hạn luật định, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Về nội dung kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không Thông báo thụ lý bổ sung vụ án đối với yêu cầu giải quyết tài sản của nguyên đơn:

[2] Tại đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Q có nội dung đề nghị Toà án công nhận thoả thuận về tài sản chung, nợ chung theo biên bản thoả thuận ngày

09/10/2020 của bà M. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2024, bà M nhất trí ly hôn, xác định toàn bộ tài sản từ sau khi vợ chồng ly thân năm 2000 là tài sản riêng của ông Q. Ngày 06/6/2024, bà M trình bày bản tự khai không chấp nhận các văn bản liên quan đến việc ly hôn có chữ ký của bà. Ngày 24/8/2024, ông Q có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Toà án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng, công nhận tài riêng của ông Q. Quá trình xem xét thẩm định, định giá tài sản theo yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Q, bà M đều có mặt, chứng kiến và không có ý kiến đề nghị gì. Tại thông báo về phiên hoà giải ngày 31/10/2024, biên bản hoà giải ngày 06/11/2024 có mặt bà M, ông Q đề nghị công nhận các tài sản riêng của ông Q, kèm theo các tài liệu chứng minh tài sản hình thành sau khi ông bà ly thân năm 2000. Việc Toà án cấp sơ thẩm không thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu giải quyết tài sản của nguyên đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên không làm mất đi quyền của bà M theo quy định.

Về nội dung kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà M:

[3] Ngày 13/12/2024, bà M nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và liệt kê danh mục 26 tài sản, kèm theo đơn đề nghị thẩm định tài sản. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà M không có đơn yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng, không cung cấp bất kỳ tài liệu nào kèm theo đơn để chứng minh cho yêu cầu của mình. Ngày 08/11/2024, Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 11/11/2024 đã bàn giao hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp, đến ngày 13/11/2024, bà M mới gửi đơn yêu cầu chia tài sản chung và đề nghị Toà án xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu chia tài sản chung với các danh mục tài sản và nhận định bà M có quyền khởi kiện chia tài sản sau ly hôn trong một vụ án khác là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng cáo này của bà M không được chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo đề nghị không chấp nhận đơn ly hôn của ông Q:

[4] Ông Q, bà M đều xác định, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau trong suy nghĩ và làm ăn kinh tế, nên đã ly thân từ 2000 đến nay. Bà M khai vợ chồng không chung sống cùng nhau từ năm 2000, tính ra được hơn 20 năm, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình, bà không can thiệp vào đời sống, tình cảm, tiền bạc hay các mối quan hệ xã hội của ông Q và ông Q cũng không can thiệp vào cuộc sống riêng của bà, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Q (bút lục số 36).

Như vậy, có căn cứ xác định, mâu thuẫn vợ chồng ông Q, bà M đã trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2000 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn ly hôn của ông Q, cho ông Q ly hôn với bà M là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Nội dung kháng cáo này của bà M, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo không chấp nhận các tài sản riêng của ông Q theo quyết định của bản án sơ thẩm:

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng. Năm 2000, ông Q, bà M ly thân, nhưng chưa ly hôn, nên chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy:

[5] Kết quả xác minh của Toà án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc, thời gian hình thành các tài sản ông Q đề nghị xác định là tài sản riêng, đều do ông Q tạo dựng sau nhiều năm ông Q, bà M ly thân, thời gian sớm nhất là 12 năm, muộn nhất là 18 năm kể từ năm 2000 ông bà không sống chung với nhau.

[6] Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2024, bà M thừa nhận, ông bà không sinh sống với nhau từ năm 2000, các tài sản đứng tên ông Q không liên quan đến bà, không phải tài sản chung vợ chồng. Vợ chồng bà trước năm 1984 có khai phá được một mảnh đất cạnh tiệm V1, khu Sư phạm (là thửa đất 194A, tờ bản đồ 01). Tại các phiên hòa giải, bà M khai sau khi ly thân từ năm 2000, ngoài việc không can thiệp vào đời sống, tình cảm, tiền bạc hay các mối quan hệ xã hội của ông Q, bà cũng không có đóng góp gì về tiền bạc, công sức khi ông Q mua những tài sản đứng tên ông Q trong thời gian này.

[7] Tại “Văn bản xác nhận ngày 09/10/2020” do bà M lập gửi Toà án, Viện kiểm sát Quân khu I (bút lục số 12), có nội dung:

Tôi và ông Nguyễn Huy Q có sống chung với nhau năm 1979. Đến năm 2000 không còn chung sống với nhau nữa... Kể từ thời điểm không còn sống chung với nhau năm 2000 đến nay, toàn bộ tài sản đứng tên quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc tài sản khác đứng tên tôi là của tôi. Toàn bộ tài sản tên quyền sở hữu, quyền sử dụng và tài sản đứng tên ông Q là được hình thành từ tài sản riêng của ông Nguyễn Huy Q, đây là tài sản riêng của ông Q, không phải là tài sản chung của tôi và ông Q.

Đồng thời, toàn bộ tài sản của ông Nguyễn Huy Q được hình thành từ nay cho đến sau này đều là tài sản được hình thành từ tài sản riêng của ông Q, không phải là tài sản chung của tôi và ông Q...

Tôi rất mong, với tình nghĩa nhiều năm đã từng chung sống, ông Q giúp tôi bồi thường nốt số tiền 1.144.000.000 đồng và 305.000.000 đồng tiền lãi chậm trả để tôi có điều kiện xem xét giảm án. Tổng cộng số tiền ông Nguyễn Huy Q giúp tôi bồi thường, nộp án phí và tiền lãi chậm nộp là 8.127.000.000 đồng.

[8] Nội dung văn bản xác nhận của bà M nêu trên phù hợp với lời khai của bà M trong biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2024 có sự chứng kiến của ông Dương Văn Q3, Tổ trưởng tổ dân phố C, phường H nơi bà M cư trú; phù hợp với nội dung ông Q nộp cho bà M tiền bồi thường, án phí, tiền chậm trả theo bản án của Tòa quân sự Trung ương là 8.127.000.000 đồng. Do đó, văn bản xác nhận nêu trên thể hiện đúng ý chí của bà M, không bị ép buộc, hay nhầm lẫn.

Văn bản xác nhận ngày 09/10/2020 của bà M có nội dung thoả thuận về việc phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể ông Q trích chia

cho bà M số tiền nộp để bồi thường theo bản án là 8.127.000.000 đồng, các tài sản còn lại và phát sinh là tài sản riêng của ông Q. Thực tế từ khi ký văn bản thoả thuận năm 2020, các bên không có ý kiến phản đối, hay tranh chấp cho đến khi ông Q có đơn ly hôn với bà M năm 2024. Thời điểm ngày 29/5/2024, tại biên bản lấy lời khai của Tòa án cấp sơ thẩm, bà M vẫn thừa nhận từ năm 2000, các tài sản phát sinh mang tên ông Q không liên quan đến bà M, không phải là tài sản chung vợ chồng (bút lục số 36). Sau khi bà M ký văn bản xác nhận về tài sản với ông Q, ông Q tiếp tục thực hiện thoả thuận với bà M là nộp nốt cho bà M số tiền bồi thường 1.144.000.000 đồng và 305.000.000 đồng tiền lãi chậm trả. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định Văn bản xác nhận về tài sản của bà M lập ngày 09/10/2020 là văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét nội dung kháng cáo của bà M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M cho rằng văn bản xác nhận ngày 09/10/2020 của bà M về thoả thuận phân chia tài sản không được công chứng, nên vô hiệu. Hội đồng xét xử thấy:

[9] Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân quy định:

1. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 2 điều luật viện dẫn nêu trên, thì văn bản thoả thuận về việc phân chia tài sản chung vợ chồng phải lập thành văn bản, được công chứng theo yêu cầu của vợ hoặc chồng. Tuy nhiên, trong trường hợp này cả ông Q và bà M đều không yêu cầu công chứng, nên thoả thuận không vô hiệu về hình thức.

[10] Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

2. Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;

b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;

c) Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;

d) Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;

đ) Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;

e) Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối chiếu với thoả thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo văn bản xác nhận của bà M lập ngày 09/10/2020, không thuộc trường hợp nào bị coi là vô hiệu theo điều luật viện dẫn nêu trên. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M cho rằng văn bản xác nhận ngày 09/10/2020 của bà M về thoả thuận chia tài sản vô hiệu là không có căn cứ.

[11] Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng...

Ngày 10/9/2020, bà M đã có văn bản xác định toàn bộ tài sản kể từ năm 2000 khi ông bà ly thân, nếu do bà M tạo lập là tài sản riêng của bà M, nếu do ông Q tạo lập là tài sản riêng của ông Q. Toà án cấp sơ thẩm xác định các tài sản của ông Nguyễn Huy Q được hình thành theo văn bản xác nhận ngày 09/10/2020, về việc thoả thuận phân chia tài sản giữa ông Q và bà M là tài sản riêng của ông Q là có căn cứ.

[12] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Bạch M, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2024/HNGĐ-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Phạm Thị Bạch M do là người cao tuổi.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Bạch M; Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2024/HNGĐ-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Phạm Thị Bạch M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- UBND phường Trưng Vương, TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hoàng Quý Sửu

